

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KINH TẾ PHÁT TRIỂN

Ngành: Kinh tế phát triển

Mã ngành: 7310105

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

Áp dụng từ năm tuyển sinh: 2024

Thái Nguyên, 2024

MỤC LỤC

Contents

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	1
B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TẦM NHÌN, SỨ MẠNG CỦA TRƯỜNG/KHOA. 2	2
1. Triết lý giáo dục	2
2. Tầm nhìn, sứ mạng	2
C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	3
I. Mục tiêu chương trình đào tạo (Program Objectives – POs)	3
1.1. Mục tiêu chung	3
1.2. Mục tiêu cụ thể	3
III. Các ma trận thể hiện mối quan hệ	4
3.1 Ma trận tương thích giữa mục tiêu với Triết lý giáo dục của Nhà trường	6
3.2. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường	6
3.3. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	7
3.4. Ma trận quan hệ giữa Chuẩn đầu ra và Khung trình độ Quốc gia	9
3.5. Tương thích giữa CDR CTĐT với yêu cầu của nhà sử dụng lao động	10
4. Chuẩn đầu vào của CTĐT	10
5. Quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	10
5.1. Quá trình đào tạo	10
5.2. Điều kiện tốt nghiệp	10
D. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC	11
1. Cấu trúc CTDH	11
2. Kế hoạch đào tạo	16
3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CDR của CTĐT	2
4. Các học phần trong CTDH	3
4.1. Mô tả chung từng học phần	10
4.2. Đề cương chi tiết học phần:	10
5. Hoạt động trải nghiệm/ ngoại khóa	10
5.1 Hoạt động trải nghiệm/ ngoại khóa liên quan tới học phần	10
5.2 Các hoạt động ngoại khóa khác	11
6. Đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh	11
7. Phương pháp giảng dạy - học tập	12

8. Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm.....	15
8.1. Phương pháp đánh giá	15
8.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá	17
E. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY	12
9.1. <i>Đội ngũ giảng viên giảng dạy CTĐT</i>	21
9.2. <i>Điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo</i>	21
F. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	21

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Báo cáo kết quả khảo sát nhà tuyển dụng/ cựu người học và truyền tải vào CDR CTĐT

Phụ lục 2: Đề cương chi tiết học phần CTĐT Kinh tế Phát triển

Phụ lục 3: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về các học phần được rà soát và điều chỉnh

Phụ lục 4: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh

Phụ lục 5: Danh sách giảng viên phụ trách và giảng dạy CTĐT Kinh tế phát triển

Phụ lục 6: Cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày tháng năm 2024
của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Tiêu đề	Nội dung
1.	Tên chương trình đào tạo (Tiếng Việt)	KINH TẾ PHÁT TRIỂN
2.	Tên chương trình đào tạo (Tiếng Anh)	DEVELOPMENT ECONOMICS
3.	Trình độ đào tạo	Đại học
4.	Ngành đào tạo	Kinh tế phát triển
5.	Mã ngành	7310105
6.	Đối tượng tuyển sinh	Theo đề án tuyển sinh đại học của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh
7.	Thời gian đào tạo chuẩn	4 năm
8.	Số tín chỉ tích lũy tối thiểu	127
9.	Khoa Quản lý chương trình đào tạo	Khoa Kinh tế
10.	Ngôn ngữ giảng dạy	Tiếng Việt
11.	Website	https://tueba.edu.vn http://kinhte.tueba.edu.vn
12.	Thang điểm	Thang điểm 4
13.	Điều kiện tốt nghiệp	Theo Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh
14.	Văn bằng tốt nghiệp	Tiếng Việt: Cử nhân Kinh tế phát triển Tiếng Anh: Bachelor of Development Economics
15.	Vị trí việc làm sau tốt nghiệp	Người học có thể làm việc tại các tổ chức với vị trí công việc sau: - Cán bộ phụ trách bộ phận quan hệ khách hàng; giao dịch viên; chuyên viên phân tích và tư vấn tài chính; chuyên viên dự án ...trong các ngân hàng và tổ chức tài chính. - Nhân viên, chuyên viên: kế hoạch; hành chính - nhân sự; kinh doanh; nhân viên; chuyên viên dự án... trong các doanh

		nghiệp. - Cán bộ điều phối, tư vấn trong các tổ chức quốc tế, tổ chức phi lợi nhuận trong và ngoài nước. - Cán bộ quản lý, cán bộ dự án; chuyên viên tư vấn, phân tích chính sách trong cơ quan quản lý Nhà nước từ trung ương đến địa phương - Nghiên cứu viên, giảng viên trong các cơ sở giáo dục chuyên nghiệp khối ngành kinh tế. Tự thành lập kế hoạch khởi nghiệp, phát triển công ty riêng trong lĩnh vực kinh tế phát triển và các lĩnh vực khác có liên quan.
16.	Khả năng nâng cao trình độ	Người học có thể tiếp tục tham gia các chương trình đào tạo chuyên ngành sau đại học (Thạc sĩ, Tiến sĩ) hoặc các chương trình đào tạo đại học, sau đại học khác tương đương.
17.	Chương trình đào tạo đối sánh	Trường ĐH Kinh tế quốc dân, Trường ĐH Quốc gia Hà Nội (Việt Nam), Trường ĐH SOAS (Nước Anh)
18.	Thông tin kiểm định CTĐT	
19.	Thời điểm cập nhật Bản CTĐT	Tháng 04/2024

B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TẦM NHÌN, SỨ MẠNG CỦA TRƯỜNG/KHOA

1. Triết lý giáo dục

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh được phát biểu:

Sáng tạo - Thực tiễn - Hội nhập

2. Tầm nhìn, sứ mạng

a. Tầm nhìn

Tầm nhìn của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh: “*Trở thành một trường đại học hàng đầu trong nước và khu vực về đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý*”.

b. Sứ mạng

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh xác định sứ mạng của Nhà trường là: “*Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, tư vấn, ứng dụng, chuyển*

giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý, góp phần phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội vùng trung du, miền núi phía Bắc và cả nước”.

C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Mục tiêu chương trình đào tạo (Program Objectives – POs)

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Kinh tế phát triển có phẩm chất chính trị vững vàng; có ý thức tự chủ và trách nhiệm; nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, có năng lực chuyên môn và kiến thức thực tiễn trong lĩnh vực kinh tế phát triển; có triển vọng trở thành những nhà lãnh đạo, cán bộ quản lý nhà nước và doanh nghiệp, chuyên gia phân tích và hoạch định chính sách phát triển với tư duy chiến lược, tác phong làm việc chuyên nghiệp, đáp ứng các yêu cầu của thị trường lao động và hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Trường ĐH Kinh tế và Quản trị Kinh doanh đào tạo người học tốt nghiệp chương trình đào tạo Cử nhân Kinh tế phát triển có:

PO1. Các kiến thức cơ bản về kinh tế và quản lý phát triển kinh tế - xã hội; năng lực tham gia phân tích, hoạch định và tổ chức thực hiện các chính sách và các hoạt động phát triển trong các ngành kinh tế, tại địa phương các cấp.

PO2. Các kỹ năng cần thiết để giải quyết các vấn đề phức tạp liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội; các kỹ năng dẫn dắt khởi nghiệp, tạo việc làm; kỹ năng quản lý và lãnh đạo.

PO3. Khả năng làm việc độc lập, dẫn dắt nhóm làm việc trong điều kiện môi trường thay đổi; có năng lực bảo vệ và chịu trách nhiệm về các quyết định cá nhân; thực hiện tốt trách nhiệm xã hội.

II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes - PLOs)

Chuẩn đầu ra của CTĐT Kinh tế phát triển được xây dựng trong bảng 1 dưới đây:

Bảng 1: Chuẩn đầu ra của CTĐT Kinh tế phát triển.

Người học khi tốt nghiệp chương trình đào tạo Kinh tế phát triển của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh có khả năng:

Năng lực	Ký hiệu	Chuẩn đầu ra (PLO)	Thang đo (Bloom's)
Kiến thức	PLO1	Giải thích được các nội dung cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, khoa học tự nhiên - xã hội cho công việc chuyên môn	2
	PI1.1	Giải thích được các quy luật, bản chất của lĩnh vực chính trị - xã hội, nhà nước và pháp luật hướng vào giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện công việc chuyên môn	2
	PI1.2	Giải thích được những vấn đề cơ bản về khoa học tự nhiên – xã hội trong khi thực hiện công việc	2
	PLO2	Vận dụng được các kiến thức và nguyên lý nền tảng của kinh tế, quản trị, quản lý một cách linh hoạt vào giải quyết các vấn đề của ngành	3
	PI2.1	Vận dụng được các kiến thức nền tảng của lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý vào giải thích, xử lý các vấn đề cơ bản của lĩnh vực ngành	3
	PI2.2	Thực hiện được nghiệp vụ cơ bản về thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu trong thực hiện công việc	3
	PI2.3	Vận dụng các kiến thức khoa học cơ bản về tính toán định lượng, thống kê kinh tế và kinh tế vùng vào phân tích và giải quyết các vấn đề về kinh tế phát triển	3
	PLO3	Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin vào giải quyết các công việc của lĩnh vực Kinh tế phát triển	3
	PI3.1	Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin cơ bản (word, excel, powerpoint) vào xử lý công việc chuyên môn, đạt chuẩn tin học theo quy định của Nhà trường	3
	PI3.2	Sử dụng được một số phần mềm chuyên môn vào xử lý công việc thuộc lĩnh vực Kinh tế phát triển	3
	PLO4	Phân tích các hoạt động cũng như quá trình phát triển của nền kinh tế nhằm xác định và giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội trong phạm vi quốc gia, vùng hoặc địa phương	2
	PI4.1	Phân tích các nguồn lực và yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế trong phạm vi quốc gia, vùng, địa phương.	2
	PI4.2	Phân tích các chính sách, chương trình, hoạt động phát triển kinh tế - xã hội nhằm tìm ra các định hướng và giải pháp phát triển bền vững ở cấp quốc gia, vùng và địa phương	2
	PLO5	Xây dựng, quản lý được các chương trình - dự án, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.	3
	PI5.1	Vận dụng các kiến thức chuyên ngành để lập kế hoạch phát triển cho cơ quan quản lý nhà nước ở các cấp từ trung ương đến địa phương và các doanh nghiệp/tổ chức.	3

Năng lực	Ký hiệu	Chuẩn đầu ra (PLO)	Thang đo (Bloom's)
	PI5.2	Quản lý các chương trình - dự án phát triển trong các ngành kinh tế, các địa phương và các doanh nghiệp/tổ chức.	3
Kỹ năng	PLO6	Thành thạo các kỹ năng cơ bản để phục vụ công việc	3
	PI6.1	Thể hiện khả năng giao tiếp, thuyết trình và thuyết phục tốt	3
	PI6.2	Sử dụng ngoại ngữ để thể hiện quan điểm cá nhân trong lĩnh vực chuyên môn	3
	PLO7	Xác định được các tình huống phức tạp phát sinh, các vấn đề ưu tiên để ra quyết định trong điều kiện môi trường làm việc thay đổi, đặc biệt là sự ảnh hưởng từ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và nền kinh tế số	3
	PI7.1	Phân tích được các vấn đề phát sinh, cần được ưu tiên giải quyết trong công việc, đặc biệt khi có sự thay đổi về môi trường làm việc	3
	PI7.2	Phân tích được ảnh hưởng của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và nền kinh tế số đến lĩnh vực kinh tế phát triển, thích ứng và giải quyết được các vấn đề phát sinh trong bối cảnh mới	3
	PLO8	Xác định mục tiêu, xây dựng kế hoạch, sắp xếp công việc hiệu quả trong quá trình làm việc	3
	PI8.1	Xác định được mục tiêu vấn đề cần phải hoàn thành trong công việc	3
	PI8.2	Lập kế hoạch thực hiện, sắp xếp công việc khoa học và linh hoạt để đạt được mục tiêu một cách hiệu quả	2
	PLO9	Xây dựng được ý tưởng khởi nghiệp cho bản thân	3
Mức độ tự chủ và TN	PLO10	Thể hiện ý thức tuân thủ pháp luật, quy định của cơ quan đơn vị; sẵn sàng tham gia học tập suốt đời	3
	PI10.1	Tuân thủ pháp luật và các quy định nghề nghiệp trong lĩnh vực Kinh tế phát triển	3
	PI10.2	Hình thành ý thức tự giác học tập, nghiên cứu và rèn luyện sức khỏe	3
	PLO11	Quản lý các nguồn lực tăng trưởng và phát triển kinh tế; Phân tích và cải thiện được hiệu quả các hoạt động kinh tế - xã hội.	4
	PI11.1	Phân tích tác động của các nguồn lực đến hiệu quả hoạt động phát triển kinh tế - xã hội	4
	PI11.2	Quản lý các nguồn lực, từ đó cải thiện hiệu quả các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội	3

Năng lực	Ký hiệu	Chuẩn đầu ra (PLO)	Thang đo (Bloom's)
	PLO12	Hình thành năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm và chịu được áp lực trong công việc	3
	PI12.1	Bảo vệ được quan điểm cá nhân; trung thực, khách quan trong việc đưa ra kết luận chuyên môn	3
	PI12.2	Làm việc độc lập, làm việc nhóm dưới cường độ cao, chịu được áp lực trong công việc	3

III. Các ma trận thể hiện mối quan hệ

3.1 Ma trận tương thích giữa mục tiêu với Triết lý giáo dục của Nhà trường

Mục tiêu của CTĐT Kinh tế phát triển được xây dựng tương thích với triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh và được thể hiện qua bảng 2 dưới đây:

Bảng 2: Mối tương thích giữa mục tiêu cụ thể CTĐT với Triết lý giáo dục của Nhà trường

	Nội dung Triết lý giáo dục của Trường	Mục tiêu cụ thể CTĐT Kinh tế phát triển
Sáng tạo	Đào tạo hướng tới phát huy tối đa khả năng của người học, chủ động tiếp cận và nắm bắt các cơ hội trong đời sống xã hội, trong nghề nghiệp	PO1
Thực tiễn	Đào tạo người học có phẩm chất đạo đức, có tri thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu cần thiết phù hợp với nhu cầu của xã hội hiện đại, của thị trường lao động và nhu cầu học tập tự thân của mỗi người	PO1, PO2, PO3
Hội nhập	Đào tạo giúp người học tích lũy tri thức và kỹ năng nghề nghiệp, chủ động hội nhập quốc tế, phù hợp xu thế phát triển bền vững	PO1, PO2

3.2. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường

Mục tiêu của CTĐT Kinh tế phát triển được xây dựng phù hợp với mục tiêu và sứ mạng của Nhà trường và được thể hiện qua bảng 3 dưới đây:

Bảng 3: Quan hệ giữa mục tiêu cụ thể CTĐT Kinh tế phát triển với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ 1, 2, 3 trong đó: *Mức 1: Chưa đáp ứng; Mức 2: Đáp ứng một phần; Mức 3: Đáp ứng đầy đủ*

STT	Mục tiêu cụ thể (PO)	Tầm nhìn	Sứ mạng
1	PO1. Các kiến thức cơ bản về kinh tế và quản lý phát triển kinh tế - xã hội; năng lực tham gia phân tích, hoạch định và tổ chức thực hiện các chính sách và các hoạt động phát triển trong các ngành kinh tế, tại địa phương các cấp.	2	2

2	PO2. Các kỹ năng cần thiết để giải quyết các vấn đề phức tạp liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội; các kỹ năng dẫn dắt khởi nghiệp, tạo việc làm; kỹ năng quản lý và lãnh đạo.	2	2
3	PO3. Khả năng làm việc độc lập, dẫn dắt nhóm làm việc trong điều kiện môi trường thay đổi; có năng lực bảo vệ và chịu trách nhiệm về các quyết định cá nhân; thực hiện tốt trách nhiệm xã hội.	3	3

3.3. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra của CTĐT Kinh tế phát triển được xây dựng đáp ứng với mục tiêu của CTĐT và được thể hiện tại bảng 4 dưới đây:

Bảng 4. Ma trận thể hiện sự tương thích giữa POs, PLOs và PIs.

POs	PLOs	PIs
PO1. Các kiến thức cơ bản về kinh tế và quản lý phát triển kinh tế - xã hội; năng lực tham gia phân tích, hoạch định và tổ chức thực hiện các chính sách và các hoạt động phát triển trong các ngành kinh tế, tại địa phương các cấp.	PLO1: Giải thích được các nội dung cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, khoa học tự nhiên - xã hội cho công việc chuyên môn	PI 1.1: Giải thích được các quy luật, bản chất của lĩnh vực chính trị - xã hội, nhà nước và pháp luật hướng vào giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện công việc chuyên môn PI 1.2: Giải thích được những vấn đề cơ bản về khoa học tự nhiên – xã hội trong khi thực hiện công việc
	PLO2: Vận dụng được các kiến thức và nguyên lý nền tảng của kinh tế, quản trị, quản lý một cách linh hoạt vào giải quyết các vấn đề của ngành	PI 2.1: Vận dụng được các kiến thức nền tảng của lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý vào giải thích, xử lý các vấn đề cơ bản của lĩnh vực ngành. PI 2.2: Thực hiện được nghiệp vụ cơ bản về thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu trong thực hiện công việc. PI 2.3: Vận dụng các kiến thức khoa học cơ bản về tính toán định lượng, thống kê kinh tế và kinh tế vùng vào phân tích và giải quyết các vấn đề về kinh tế phát triển.
	PLO3: Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin vào giải quyết các công việc của lĩnh vực Kinh tế phát triển	PI 3.1: Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin cơ bản (word, excel, powerpoint) vào xử lý công việc chuyên môn, đạt chuẩn tin học theo quy định của Nhà trường PI 3.2: Sử dụng được một số phần mềm chuyên môn vào xử lý công việc thuộc lĩnh vực Kinh tế phát triển

POs	PLOs	PIs
	PLO4: Phân tích các hoạt động cũng như quá trình phát triển của nền kinh tế nhằm xác định và giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội trong phạm vi quốc gia, vùng hoặc địa phương	PI 4.1: Phân tích các nguồn lực và yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế trong phạm vi quốc gia, vùng, địa phương PI 4.2: Phân tích các chính sách, chương trình, hoạt động phát triển kinh tế - xã hội nhằm tìm ra các định hướng và giải pháp phát triển bền vững ở cấp quốc gia, vùng và địa phương.
	PLO5: Xây dựng, quản lý được các chương trình - dự án, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.	PI 5.1: Vận dụng các kiến thức chuyên ngành để lập kế hoạch phát triển cho cơ quan quản lý nhà nước ở các cấp từ trung ương đến địa phương và các doanh nghiệp/tổ chức. PI 5.2: Quản lý các chương trình - dự án phát triển trong các ngành kinh tế, các địa phương và các doanh nghiệp/tổ chức.
PO2: Các kỹ năng cần thiết để giải quyết các vấn đề phức tạp liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội; các kỹ năng dẫn dắt khởi nghiệp, tạo việc làm; kỹ năng quản lý và lãnh đạo.	PLO6: Thành thạo các kỹ năng cơ bản để phục vụ công việc	PI6.1: Thể hiện khả năng giao tiếp, thuyết trình và thuyết phục tốt. PI6.2: Sử dụng ngoại ngữ để thể hiện quan điểm cá nhân trong lĩnh vực chuyên môn.
	PLO7: Xác định được các tình huống phức tạp phát sinh, các vấn đề ưu tiên để ra quyết định trong điều kiện môi trường làm việc thay đổi, đặc biệt là sự ảnh hưởng từ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và nền kinh tế số	PI7.1: Phân tích được các vấn đề phát sinh, cần được ưu tiên giải quyết trong công việc, đặc biệt khi có sự thay đổi về môi trường làm việc PI7.2: Phân tích được ảnh hưởng của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và nền kinh tế số đến lĩnh vực kinh tế phát triển, thích ứng và giải quyết được các vấn đề phát sinh trong bối cảnh mới
	PLO8: Xác định mục tiêu, xây dựng kế hoạch, sắp xếp công việc hiệu quả trong quá trình làm việc	PI8.1: Xác định được mục tiêu vấn đề cần phải hoàn thành trong công việc PI8.2: Lập kế hoạch thực hiện, sắp xếp công việc khoa học và linh hoạt để đạt được mục tiêu một cách hiệu quả
	PLO9: Xây dựng được ý tưởng khởi nghiệp cho bản thân	

POs	PLOs	PIs
PO3: Khả năng làm việc độc lập, dẫn dắt nhóm làm việc trong điều kiện môi trường thay đổi; có năng lực bảo vệ và chịu trách nhiệm về các quyết định cá nhân; thực hiện tốt trách nhiệm xã hội.	PLO10: Thể hiện ý thức tuân thủ pháp luật, quy định của cơ quan đơn vị; sẵn sàng tham gia học tập suốt đời	PI10.1: Tuân thủ pháp luật và các quy định nghề nghiệp trong lĩnh vực Kinh tế phát triển PI10.2: Hình thành ý thức tự giác học tập, nghiên cứu và rèn luyện sức khỏe
	PLO11: Quản lý các nguồn lực tăng trưởng và phát triển kinh tế; Phân tích và cải thiện được hiệu quả các hoạt động kinh tế - xã hội.	PI11.1: Phân tích tác động của các nguồn lực đến hiệu quả hoạt động phát triển kinh tế - xã hội PI11.2: Quản lý các nguồn lực, từ đó cải thiện hiệu quả các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội
	PLO12: Hình thành năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm và chịu được áp lực trong công việc	PI12.1: Bảo vệ được quan điểm cá nhân; trung thực, khách quan trong việc đưa ra kết luận chuyên môn PI12.2: Làm việc độc lập, làm việc nhóm dưới cường độ cao, chịu được áp lực trong công việc

3.4. Ma trận quan hệ giữa Chuẩn đầu ra và Khung trình độ Quốc gia

Bảng 5: Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Bậc Đại học)

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo. KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật. KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc. KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể. KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp. KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác. KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi. KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm. KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp. KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

Chuẩn đầu ra của CTĐT Kinh tế phát triển được xây dựng đảm bảo đáp ứng được chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia và được thể hiện tại bảng 6 dưới đây:

Bảng 6. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

CĐR CTĐT (PLO)	Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ Quốc gia														
	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm (TC)			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TC1	TC2	TC3	TC4
PLO1		X													
PLO2	X														
PLO3			X												
PLO4					X										
PLO5				X	X										
PLO6									X	X	X				
PLO7						X		X							
PLO8															X
PLO9							X								
PLO10												X			
PLO11															X
PLO12									X			X	X	X	

3.5. Tương thích giữa CĐR CTĐT với yêu cầu của nhà sử dụng lao động

CĐR CTĐT Kinh tế phát triển được rà soát, bổ sung, xây dựng dựa trên kết quả khảo sát ý kiến của Nhà tuyển dụng, Hội nghề nghiệp (nếu có), cựu người học nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của thị trường lao động. Các ý kiến của nhà tuyển dụng, của cựu người học đã được tiếp thu và truyền tải vào CĐR của CTĐT. Kết quả khảo sát và tiếp thu ý kiến của nhà tuyển dụng, cựu người học vào CĐR CTĐT Kinh tế phát triển được thể hiện ở bảng Phụ lục 1: Báo cáo kết quả khảo sát nhà tuyển dụng/ cựu người học và truyền tải vào CĐR CTĐT

4. Chuẩn đầu vào của CTĐT

Người học đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương; Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường ĐH Kinh tế và QTKD.

5. Quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

5.1. Quá trình đào tạo

CTĐT Kinh tế phát triển của trường ĐH Kinh tế và QTKD được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm 2024 (Khóa 21), được thiết kế theo hệ thống tín chỉ cho phép người học linh hoạt trong kế hoạch học tập, thời gian hoàn thành khóa học chuẩn của CTĐT là 04 năm, thời gian tối thiểu là 3,5 năm và tối đa là 8 năm. Tổng số tín chỉ của CTĐT Kinh tế phát triển là 127 tín chỉ.

5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Được quy định cụ thể tại Quyết định số: 804/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT, ngày 06 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, cụ thể:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không

đang trong thời gian bị kỉ luật ở mức đình chỉ học tập.

- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng chương trình đào tạo.
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học đạt từ 2.00 trở lên.
- Thoả mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính và các điều kiện khác do hiệu trưởng qui định.
- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng – an ninh và hoàn thành học phần giáo dục thể chất
- Có chứng chỉ ngoại ngữ (.....)
- Có chứng chỉ tin học (.....)
- Có đơn gửi Phòng đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học.
- Điều kiện tốt nghiệp có thể được cập nhật theo Quy chế đào tạo hiện hành.

D. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1. Cấu trúc CTDH

Cấu trúc CTDH của CTĐT Kinh tế phát triển gồm hai phần: Khối kiến thức giáo dục đại cương, Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Trong đó khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bao gồm các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối kiến thức được cụ thể trong Bảng 7.

Bảng 7: Các khối kiến thức và số tín chỉ

TT	Tên khối kiến thức	Số TC		
		Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	34	34	0
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	93	60	33
2.1	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>	30	21	9
2.2	<i>Kiến thức ngành</i>	27	15	12
2.3	<i>Kiến thức chuyên ngành</i>	24	12	12
2.4	<i>Thực tập nghề nghiệp/môn học</i>	2	2	0
2.5	<i>Thực tập tốt nghiệp</i>	10	10	0
	Tổng toàn khóa			

Cấu trúc CTĐT Kinh tế phát triển được cụ thể hóa thành khung chương trình và danh sách các học phần giảng dạy trong CTĐT được thể hiện trong bảng 8.

Bảng 8: Khung chương trình và các học phần giảng dạy trong CTĐT

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO)	HP trải nghiệm
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		34		
1	Triết học Mác - Lênin	MLP131	3	PLO1 (PI1.1), PLO6 (PI6.1), PLO12 (PI12.2)	
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	MLE121	2	PLO1 (PI1.1), PLO6 (PI6.1), PLO12 (PI12.2)	
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	SSO121	2	PLO1 (PI1.1), PLO6 (PI6.1), PLO12 (PI12.2)	
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	HCM121	2	PLO1 (PI1.1), PLO6 (PI6.1), PLO12 (PI12.2)	
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	VCP121	2	PLO1 (PI1.1), PLO6 (PI6.1), PLO12 (PI12.2)	
6	Pháp luật đại cương	LAW121	2	PLO1 (PI1.1), PLO6 (PI6.1), PLO12 (PI12.2)	
7	Tin học ứng dụng	AIN131	3	PLO2 (PI2.2), PLO3 (PI3.1), PLO12 (PI12.2)	
8	Lý thuyết xác suất và thống kê	PST131	3	PLO1 (PI1.2), PLO2 (PI2.2), PLO12 (PI12.2)	
9	Toán kinh tế	MAE131	3	PLO1 (PI1.2), PLO2 (PI2.2), PLO12 (PI12.2)	
10	Tiếng Anh 1	ENG121	2	PLO6 (PI6.1, PI6.2), PLO12 (PI12.2)	
11	Tiếng Anh 2	ENG122	2	PLO6 (PI6.1, PI6.2), PLO12 (PI12.2)	
12	Tiếng Anh 3	ENG133	3	PLO6 (PI6.1, PI6.2), PLO12 (PI12.2)	
13	Tiếng Anh 4	ENG134	3	PLO6 (PI6.1, PI6.2), PLO12 (PI12.2)	
14	Nguyên lý khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	PEI 121	2	PLO6 (PI6.1), PLO8 (PI8.1, PI8.2), PLO9, PLO12 (PI12.1)	
15	Giáo dục thể chất I	PHE011	30 tiết	PLO10 (PI10.2)	
16	Giáo dục thể chất II	PHE012	30 tiết	PLO10 (PI10.2)	
17	Giáo dục thể chất III	PHE013	30 tiết	PLO10 (PI10.2)	
18	Giáo dục quốc phòng		5 tuần	PLO10 (PI10.2)	
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		93		
2.1	Kiến thức cơ sở ngành		30		

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO)	HP trải nghiệm
	<i>Bắt buộc</i>		21		
19	Kinh tế học vi mô 1	MIE231	3	PLO2 (PI2.1), PLO6 (PI6.1), PLO12 (PI12.2)	
20	Quản trị học	MAN231	3	PLO2 (PI2.1), PLO6 (PI6.1), PLO12 (PI12.2)	
21	Kinh tế học vĩ mô 1	MAE231	3	PLO2 (PI2.1), PLO6 (PI6.1), PLO12 (PI12.2)	
22	Marketing căn bản	PMA231	3	PLO2 (PI2.1), PLO6 (PI6.1), PLO12 (PI12.2)	
23	Tài chính tiền tệ	FAM231	3	PLO2 (PI2.1), PLO6 (PI6.1), PLO12 (PI12.2)	
24	Nguyên lý thống kê	PSE231	3	PLO2 (PI2.3), PLO6 (PI6.1), PLO12 (PI12.2)	
25	Nguyên lý kế toán	ACT231	3	PLO2 (PI2.1), PLO6 (PI6.1), PLO12 (PI12.2)	
	<i>Tự chọn (Sinh viên chọn 3 trong số 6 HP tự chọn)</i>		9		
26	Phương pháp nghiên cứu khoa học	SRM231	3	PLO2 (PI2.2), PLO7 (PI7.1), PLO12 (PI12.2)	
27	Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý	WBM231	3	PLO3 (PI3.1), PLO10 (PI10.1)	
28	Phân tích thông tin kinh tế	EIA331	3	PLO2 (PI2.2, PI2.3), PLO6 (PI6.1), PLO12 (PI12.2)	
29	Kinh tế lượng	ECO231	3	PLO2 (PI2.3), PLO3 (PI3.2), PLO12 (PI12.2)	
30	Luật kinh tế căn bản	ELA231	3	PLO1 (PI1.1), PLO6 (PI6.1), PLO10 (PI10.1)	
31	Thống kê kinh tế	ECS231	3	PLO2 (PI2.3), PLO6 (PI6.1), PLO12 (PI12.2)	
2.2	Kiến thức ngành		27		
	<i>Bắt buộc</i>		15		
32	Kinh tế công cộng	PEC331	3	PLO2 (PI2.1), PLO6 (PI6.1), PLO12 (PI12.2)	
33	Kinh tế phát triển	DEC331	3	PLO4 (PI4.1), PLO6 (PI6.1), PLO7 (PI7.1, PI7.2), PLO11 (PI11.1, PI11.2), PLO12 (PI12.2)	x

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO)	HP trải nghiệm
34	Phân tích chính sách phát triển	DPA331	3	PLO4 (PI4.2), PLO6 (PI6.1), PLO12 (PI12.1, PI12.2)	
35	Dự báo phát triển kinh tế - xã hội	SEF331	3	PLO3 (PI3.2), PLO4 (PI4.2), PLO6 (PI6.1), PLO12(PI12.2)	x
36	Kế hoạch hóa phát triển	SDP331	3	PLO5 (PI5.1), PLO6 (PI6.1), PLO12 (PI12.1, PI12.2)	x
	<i>Tự chọn (Sinh viên chọn 4 trong số 8 học phần tự chọn)</i>		12		
37	Kinh tế và chính sách phát triển vùng	ERP331	3	PLO2 (PI2.3), PLO6 (PI6.1), PLO12 (PI12.1, PI12.2)	
38	Kinh tế môi trường	ENE331	3	PLO2 (PI2.1), PLO6 (PI6.1), PLO12 (PI12.2)	
39	Nguyên lý kinh tế đầu tư	PIE331	3	PLO2 (PI2.1), PLO6 (PI6.1), PLO12 (PI12.2)	
40	Kinh tế thương mại và dịch vụ	ETS331	3	PLO2 (PI2.1), PLO6 (PI6.1), PLO12 (PI12.2)	
41	Phát triển kỹ năng cá nhân	PSD331	3	PLO6 (PI6.1), PLO8 (PI8.1,PI8.2), PLO12 (PI12.1, PI12.2)	
42	Kinh tế đô thị	URE231	3	PLO2 (PI2.1), PLO6 (PI6.1), PLO12 (PI12.2)	
43	Kinh tế học biến đổi khí hậu	ECC331	3	PLO2 (PI2.1), PLO6 (PI6.1), PLO11 (PI11.2), PLO12 (PI12.2)	
44	Kinh tế học quản lý	MAE331	3	PLO2 (PI2.1), PLO6 (PI6.1), PLO12 (PI12.2)	
2.3	<i>Kiến thức chuyên ngành</i>		24		
	<i>Bắt buộc</i>		12		
45	Kinh tế phát triển ngành	SDE331	3	PLO4 (PI4.2), PLO6 (PI6.1), PLO7 (PI7.1, PI7.2), PLO12 (PI12.1, PI12.2)	x
46	Kinh tế và tài chính công	EPF331	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2), PLO6 (PI6.1), PLO12 (PI12.2)	

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO)	HP trải nghiệm
47	Quản lý phát triển	DMA331	3	PLO5 (PI5.1), PLO6 (PI6.1), PLO12 (PI12.2)	x
48	Chương trình và dự án phát triển	PPD331	3	PLO5 (PI5.2), PLO6 (PI6.1), PLO11 (PI11.2)	
	<i>Tự chọn (Sinh viên chọn 4 trong số 8 học phần tự chọn)</i>		12		
49	Dân số và phát triển kinh tế	PED331	3	PLO4 (PI4.1), PLO6 (PI6.1), PLO11 (PI11.1)	
50	Kinh tế Việt Nam	VNE331	3	PLO4 (PI4.2), PLO6 (PI6.1), PLO11 (PI11.2)	
51	Kinh tế lao động	LAE331	3	PLO4 (PI4.2), PLO6 (PI6.1), PLO12 (PI12.2)	
52	Đô thị hoá và phát triển	UDE 331	3	PLO4 (PI4.2), PLO6 (PI6.1), PLO12 (PI12.2)	
53	Thương mại điện tử	ECM331	3	PLO3 (PI3.2), PLO6 (PI6.1), PLO12 (PI12.2)	
54	Đầu tư quốc tế	INI331	3	PLO4 (PI4.1), PLO6 (PI6.1), PLO11 (PI11.2)	
55	Lập và phân tích dự án đầu tư	PAP331	3	PLO5 (PI5.2), PLO6 (PI6.1), PLO11 (PI11.2)	
56	Quản lý rủi ro trong đầu tư	IRM331	3	PLO5 (PI5.2), PLO6 (PI6.1), PLO11 (PI11.2)	
2.4	Thực tập môn học CTĐT Kinh tế phát triển	DEC421	2	PLO4 (PI4.1, PI4.2), PLO5 (PI5.1, PI5.2), PLO6 (PI6.1), PLO11 (PI11.1, PI11.2), PLO12 (PI12.1, PI12.2)	
2.5	Thực tập tốt nghiệp CTĐT Kinh tế phát triển	DEC441	4	PLO4 (PI4.1, PI4.2), PLO5 (PI5.1, PI5.2), PLO6 (PI6.1), PLO11 (PI11.1), PLO12 (PI12.1, PI12.2)	
2.6	KLTN/Tự chọn thay thế KLTN CTĐT Kinh tế phát triển	DEC904	6	PLO4 (PI4.1, PI4.2), PLO5 (PI5.1, PI5.2), PLO6 (PI6.1), PLO11 (PI11.1, PI11.2), PLO12 (PI12.1, PI12.2)	
	Tự chọn thay thế khóa luận (sinh viên chọn 2 trong số 4 học phần)				

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO)	HP trải nghiệm
57	Đầu tư công	PUI331	3	PLO4 (PI4.1), PLO6 (PI6.1), PLO11 (PI11.2)	
58	Kinh tế tuần hoàn	CIE331	3	PLO4 (PI4.2), PLO6 (PI6.1), PLO12 (PI12.1, PI12.2)	
59	Khoa học lãnh đạo	LSS331	3	PLO2 (PI2.1), PLO6 (PI6.1), PLO12 (PI12.2)	
60	Quản lý tổ chức công	MOR331	3	PLO2 (PI2.1), PLO6 (PI6.1), PLO12 (PI12.2)	
	Tổng số tín chỉ		127		

2. Kế hoạch đào tạo

Kế hoạch đào tạo theo năm học và theo học kỳ của CTĐT Kinh tế phát triển được thể hiện trong bảng 9.

Bảng 9: Kế hoạch đào tạo theo năm học và theo học kỳ của CTĐT Kinh tế phát triển

TT	Học kỳ / Học phần	Mã học phần	Tính chất HP	Tín chỉ	Số tiết		HP trải nghiệm
					LT	TH	
I	Học kỳ I			15			
1	Lý thuyết xác suất và thống kê	PST131	Bắt buộc	3	36	18	
2	Tin học ứng dụng	AIN131	Bắt buộc	3	36	18	
3	Tiếng Anh 1	ENG12	Bắt buộc	2	24	12	
4	Kinh tế học vi mô 1	MIE231	Bắt buộc	3	36	18	
5	Pháp luật đại cương	LAW121	Bắt buộc	2	24	12	
6	Nguyên lý khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	PEI 121	Bắt buộc	2	24	12	
7	Giáo dục thể chất 1	PHE011	Bắt buộc	x			
II	Học kỳ II			17			
1	Triết học Mác - Lênin	MLP132	Bắt buộc	3	24	12	
2	Tiếng Anh 2	ENG122	Bắt buộc	2	24	12	
3	Toán kinh tế	MAE131	Bắt buộc	3	36	18	
4	Quản trị học	MAN231	Bắt buộc	3	36	18	
5	Nguyên lý kế toán	ACT231	Bắt buộc	3	36	18	
6	Kinh tế học vĩ mô 1	MAE231	Bắt buộc	3	36	18	
7	Giáo dục thể chất 2	PHE012	Bắt buộc	x			
III	Học kỳ III			17			
1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	MLE121	Bắt buộc	2	24	12	
2	Tiếng Anh 3	ENG123	Bắt buộc	3	36	18	
3	Marketing căn bản	GEM231	Bắt buộc	3	36	18	
4	Tài chính tiền tệ	FAM231	Bắt buộc	3	36	18	

TT	Học kì / Học phần	Mã học phần	Tính chất HP	Tín chỉ	Số tiết		HP trải nghiệm
					LT	TH	
5	Nguyên lý thống kê	PRS231	Bắt buộc	3	36	18	
6	Giáo dục thể chất 3	PHE013	Bắt buộc	x			
7	Giáo dục quốc phòng		Bắt buộc	x			
8	HP tự chọn cơ sở ngành		Tự chọn	3			
IV	Học kì IV			17			
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	SSO121	Bắt buộc	2	36	18	
2	Kinh tế công cộng	PEC331	Bắt buộc	3	36	18	
3	Kinh tế phát triển	DEC331	Bắt buộc	3	36	18	Thực tế tại cơ sở
4	Dự báo phát triển kinh tế - xã hội	SEF331	Bắt buộc	3	36	18	Chuyên gia giảng dạy
5	HP tự chọn cơ sở ngành		Tự chọn	3	36	18	
6	HP tự chọn cơ sở ngành		Tự chọn	3	36	18	
V	Học kì V			17			
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	HCM121	Bắt buộc	2	24	12	
2	Phân tích chính sách phát triển	DPA331	Bắt buộc	3	36	18	
3	Kế hoạch hóa phát triển	SDP331	Bắt buộc	3	36	18	Chuyên gia giảng dạy
4	HP tự chọn kiến thức ngành		Tự chọn	3	36	18	
5	HP tự chọn kiến thức ngành		Tự chọn	3	36	18	
6	HP tự chọn kiến thức ngành		Tự chọn	3	36	18	
VI	Học kì VI			16			
1	Tiếng Anh 4	ENG124	Bắt buộc	3	36	18	
2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	VCP121	Bắt buộc	2	24	12	
3	HP tự chọn kiến thức ngành		Tự chọn	3	36	18	
4	Kinh tế phát triển ngành	SDE331	Bắt buộc	3	36	18	Thực tế tại cơ sở
5	Kinh tế và tài chính công	EPF331	Bắt buộc	3	36	18	
6	Thực tập môn học CTĐT Kinh tế phát triển	DEC421	Bắt buộc	2	24	12	
VII	Học kì VII			18			
1	Quản lý phát triển	DMA331	Bắt buộc	3	36	18	Thực tế tại cơ sở
2	Chương trình và dự án phát triển	PPD331	Bắt buộc	3	36	18	
3	HP tự chọn kiến thức chuyên ngành		Tự chọn	3	36	18	
4	HP tự chọn kiến thức chuyên ngành		Tự chọn	3	36	18	
5	HP tự chọn kiến thức chuyên ngành		Tự chọn	3	36	18	
6	HP tự chọn kiến thức chuyên ngành		Tự chọn	3	36	18	
VIII	Học kì VIII			10			

TT	Học kì / Học phần	Mã học phần	Tính chất HP	Tín chỉ	Số tiết		HP trải nghiệm
					LT	TH	
1	Thực tập tốt nghiệp CTĐT Kinh tế phát triển	DEC441		4			
2	KLTN/ Tự chọn thay thế KLTN CTĐT Kinh tế phát triển	DEC904		6			
	HP thay thế khóa luận			3	36	18	
	HP thay thế khóa luận			3	36	18	
	Tổng số tín chỉ			127			

Trình tự nội dung chương trình và bản đồ CTDH được thể hiện trong Sơ đồ 01. (Căn cứ vào nội dung bảng 8, bảng 9 để vẽ sơ đồ 01)

Sơ đồ 01: Sơ đồ Chương trình dạy học

Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 3	Học kỳ 4	Học kỳ 5	Học kỳ 6	Học kỳ 7	Học kỳ 8
Tiếng Anh 1 Nguyên lý KN&ĐMST Pháp luật đại cương Kinh tế học vĩ mô 1 Tin học ứng dụng Lý thuyết xác suất và thống kê GDTC 1	Tiếng Anh 2 Tiết học Mác - Lênin Kinh tế học vĩ mô 1 Toán kinh tế Quản trị học Nguyên lý kế toán GDTC 2	Tiếng Anh 3 Kinh tế chính trị Mác - Lênin Marketing căn bản Tài chính tiền tệ Nguyên lý thống kê Giáo dục QP Tự chọn kiến thức cơ sở ngành: Tổ hợp ... (3TC) GDTC 3	CNXHKH Kinh tế công cộng Kinh tế phát triển Dự báo PT KT-XH Tự chọn kiến thức cơ sở ngành: Tổ hợp ... (6 TC)	Tư tưởng HCM Phân tích CS phát triển Kế hoạch hoá phát triển Tự chọn kiến thức ngành: Tổ hợp ... (9 TC)	Tiếng Anh 4 Lịch sử Đảng CSVN KTPT ngành KT và tài chính công Thực tập môn học CTĐT KTPT Tự chọn kiến thức ngành: Tổ hợp ... (3 TC)	Quản lý phát triển Chương trình và dự án phát triển Tự chọn kiến thức chuyên ngành: Tổ hợp ... (12 TC)	Thực tập tốt nghiệp CTĐT Kinh tế phát triển Khóa luận tốt nghiệp CTĐT Kinh tế phát triển
15 TC	16 TC	17 TC	18 TC	17 TC	16 TC	18 TC	10 TC

Trong đó: Học phần tiên quyết: —————>

Học phần học trước: ----->

Học phần song hành: —————>

(Lưu ý: Đây là sơ đồ CTDH tiêu chuẩn, sinh viên dựa vào các quy định và tình hình học tập cá nhân để lựa chọn đăng ký học phần trong từng học kỳ)

3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CĐR của CTĐT

Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CĐR của CTĐT được thể hiện trong Bảng 10

Bảng 10: Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CĐR của CTĐT

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

- *Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)*
- *Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)*
- *Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)*

TT	Học phần	CDR CTĐT (PLO1- PLO12)																							
		PLO1		PLO2			PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9	PLO10		PLO11		PLO12	
		PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 2.3	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2		PI 10.1	PI 10.2	PI 11.1	PI 11.2	PI 12.1	PI 12.2
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương																								
1	Triết học Mác - Lênin	R (A)											I												I
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	I											I												I
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	I											I												I
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	R											I												I
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	I											I												I
6	Pháp luật đại cương	R											I												I
7	Tin học ứng dụng				R		M (A)																		R
8	Lý thuyết xác suất và thống kê		R		I																				R
9	Toán kinh tế		R		I																				R
10	Tiếng Anh 1												R	I											R
11	Tiếng Anh 2												R	I											R
12	Tiếng Anh 3												R	R											R

TT	Học phần	CDR CTĐT (PLO1- PLO12)																							
		PLO1		PLO2			PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9	PLO10		PLO11		PLO12	
		PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 2.3	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2		PI 10.1	PI 10.2	PI 11.1	PI 11.2	PI 12.1	PI 12.2
13	Tiếng Anh 4												R	M (A)											R
14	Nguyên lý khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo												R				R (A)	R	R (A)					R (A)	
15	Giáo dục thể chất 1																				I				
16	Giáo dục thể chất 2																				R				
17	Giáo dục thể chất 3																				M (A)				
18	Giáo dục quốc phòng																				M				
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp																								
2.1	Kiến thức cơ sở ngành																								
	<i>Bắt buộc</i>																								
19	Kinh tế học vi mô 1			R (A)									R												R
20	Quản trị học			R									R												R
21	Kinh tế học vĩ mô 1			R (A)									R												R
22	Marketing căn bản			R									R												R

TT	Học phần	CDR CTĐT (PLO1- PLO12)																							
		PLO1		PLO2			PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9	PLO10		PLO11		PLO12	
		PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 2.3	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2		PI 10.1	PI 10.2	PI 11.1	PI 11.2	PI 12.1	PI 12.2
23	Tài chính tiền tệ			R									R												R
24	Nguyên lý thống kê				M								R												R
25	Nguyên lý kế toán			R									R												R
	<i>Tự chọn (Sinh viên chọn 3 trong số 6 HP tự chọn)</i>																								
26	Phương pháp nghiên cứu khoa học				I										I										R
27	Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý						R													R					
28	Phân tích thông tin kinh tế				R	R							R												I
29	Kinh tế lượng					R		I																	R
30	Luật Kinh tế căn bản	I											R							R					
31	Thống kê kinh tế					I							R												R

TT	Học phần	CDR CTĐT (PLO1- PLO12)																							
		PLO1		PLO2			PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9	PLO10		PLO11		PLO12	
		PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 2.3	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2		PI 10.1	PI 10.2	PI 11.1	PI 11.2	PI 12.1	PI 12.2
2.2	Kiến thức ngành																								
	Bắt buộc																								
32	Kinh tế công cộng			R									R												R
33	Kinh tế phát triển								M (A)				I		R (A)	I						R (A)	R		I
34	Phân tích chính sách phát triển									R			R											I	R
35	Dự báo phát triển kinh tế - xã hội							R		R			M												M
36	Kế hoạch hóa phát triển										M (A)		R											R	M
	<i>Tự chọn (Sinh viên chọn 4 trong số 8 học phần tự chọn)</i>																								
37	Kinh tế và chính sách phát triển vùng					R							R											R	R
38	Kinh tế môi trường			R									R												R

TT	Học phần	CDR CTĐT (PLO1- PLO12)																							
		PLO1		PLO2			PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9	PLO10		PLO11		PLO12	
		PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 2.3	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2		PI 10.1	PI 10.2	PI 11.1	PI 11.2	PI 12.1	PI 12.2
39	Nguyên lý kinh tế đầu tư			R									R												R
40	Kinh tế thương mại và dịch vụ			R									R												R
41	Phát triển kỹ năng cá nhân												R				R	R							R
42	Kinh tế đô thị			R									I												R
43	Kinh tế học biến đổi khí hậu			R									I										R		R
44	Kinh tế học quản lý			R									R												R
2.3	Kiểm thức chuyên ngành																								
	<i>Bắt buộc</i>																								
45	Kinh tế phát triển ngành									M (A)			R		R	R								M	M
46	Kinh tế và tài chính công								R	R			R												R
47	Quản lý phát triển										M (A)		M												M
48	Chương trình và dự án phát triển											M	R										R		

TT	Học phần	CDR CTĐT (PLO1- PLO12)																							
		PLO1		PLO2			PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9	PLO10		PLO11		PLO12	
		PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 2.3	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2		PI 10.1	PI 10.2	PI 11.1	PI 11.2	PI 12.1	PI 12.2
	<i>Tự chọn (Sinh viên chọn 4 trong số 8 học phần tự chọn)</i>																								
49	Dân số và phát triển kinh tế							R					R									R			
50	Kinh tế Việt Nam									R			R										R		
51	Kinh tế lao động									R			R										R		
52	Đô thị hoá và phát triển									R			R												R
53	Thương mại điện tử							R					R												R
54	Đầu tư quốc tế								R				R										R		
55	Lập và phân tích dự án đầu tư											R	R										R		
56	Quản lý rủi ro trong đầu tư											R	R										R		
2.4	<i>Thực tập môn học CTĐT Kinh tế phát triển</i>								R	R	R	R	R									R	R	R	R

TT	Học phần	CDR CTĐT (PLO1- PLO12)																							
		PLO1		PLO2			PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9	PLO10		PLO11		PLO12	
		PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 2.3	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2		PI 10.1	PI 10.2	PI 11.1	PI 11.2	PI 12.1	PI 12.2
2.5	<i>Thực tập tốt nghiệp CTĐT Kinh tế phát triển</i>								M	R	R	R	R									R		R	M
2.6	<i>KLTN/Tự chọn thay thế KLTN CTĐT Kinh tế phát triển</i>								M	M	R	R	M									R	R	R	M
	Tự chọn thay thế khóa luận (sinh viên chọn 2 trong số 4 học phần)																								
57	Đầu tư công								R				R										R		
58	Kinh tế tuần hoàn									R			R											R	R
59	Khoa học lãnh đạo			R									R												R
60	Quản lý tổ chức công			R									R												R

4. Các học phần trong CTDH

4.1. Mô tả chung từng học phần

4.2. Đề cương chi tiết học phần:

- Đề cương chi tiết học phần giảng dạy trong CTĐT Kinh tế phát triển được thể hiện cụ thể tại Phụ lục 2: Đề cương chi tiết học phần CTĐT Kinh tế phát triển.

- Đề cương chi tiết học phần CTĐT Kinh tế phát triển được rà soát, điều chỉnh trên cơ sở đối sánh nội bộ với đề cương chi tiết học phần CTĐT năm 2022 Nhà trường; đối sánh với đề cương chi tiết học phần của các đơn vị đào tạo đại học: đơn vị Trường Đại học Kinh tế quốc dân; đơn vị: Trường đại học Ngoại thương... Kết quả đối sánh được thể hiện tại Phụ lục 3: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về các học phần được rà soát và điều chỉnh.

5. Hoạt động trải nghiệm/ ngoại khóa

5.1 Hoạt động trải nghiệm/ ngoại khóa liên quan tới học phần

Hoạt động này dành cho sinh viên ngành Kinh tế Phát triển năm thứ 2,3,4, được tổ chức bằng một trong hai hoặc cả hai hình thức sau:

Hình thức 1: Tham quan, khảo sát tại một số cơ quan cơ quan quản lý nhà nước hoặc các tổ chức xã hội, phi lợi nhuận liên quan đến công việc hoạch định chiến lược, chính sách, quy hoạch và quản lý hoạt động kinh tế hoặc các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế ở các cấp nhằm cung cấp các cơ hội khám phá và học hỏi chuyên môn của một nhân viên làm việc liên quan đến lĩnh vực kinh tế; dần hoàn thiện các kỹ năng cần thiết cho quá trình làm việc về sau.

Hình thức 2: Sinh viên được tham gia học cùng với người trình bày, diễn giả không phải là giảng viên của Nhà trường. Đó là các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm đến từ các cơ quan quản lý nhà nước hoặc các tổ chức khác nhau hoặc các doanh nghiệp được mời về trường để báo cáo tham luận.

Bảng 10: Danh sách học phần có nội dung trải nghiệm thực tế

STT	Học phần	Kỳ học	Mời chuyên gia giảng dạy		Trải nghiệm thực tế	
			Số tiết	Nội dung	Số buổi	Nội dung
1	Kinh tế Phát triển	4			1	Phân tích, đánh giá các hoạt động liên quan tới phát triển kinh tế - xã hội địa phương
2	Dự báo phát triển kinh tế - xã hội	4	5	Phân tích, dự báo về tăng trưởng kinh tế và một số các vấn đề kinh tế - xã hội khác như: dân số, lao động, giá cả...		

3	Kế hoạch hóa phát triển	5	5	Phân tích, đánh giá các hoạt động liên quan tới xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội		
4	Kinh tế phát triển ngành	6			1	Phân tích, đánh giá các hoạt động liên quan tới sự phát triển của các ngành kinh tế tại địa phương
5	Quản lý phát triển	7			1	Phân tích, đánh giá hoạt động quản lý phát triển tại địa phương

5.2 Các hoạt động ngoại khóa khác

Bên cạnh các hoạt động ngoại khóa liên quan đến các học phần trong chương trình đào tạo, sinh viên ngành Kinh tế phát triển còn có cơ hội được tham gia các hoạt động ngoại khóa khác do Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Trường, Hội Sinh viên Trường, Liên chi đoàn, Liên chi Hội, các chi đoàn, các Câu lạc bộ và Đoàn cấp trên tổ chức để đạt chuẩn đầu ra về hoạt động ngoại khóa theo quy định của nhà trường, gồm:

- Các chiến dịch tình nguyện (tình nguyện hè, tình nguyện đông,...)
- Các hoạt động nhân đạo, vì cộng đồng (hiến máu, dọn vệ sinh,...)
- Các giải thi đấu thể thao, văn nghệ, học thuật (thi thể thao,...)
- Các hoạt động đội nhóm, câu lạc bộ.
- Chào đón tân sinh viên...
- Các hoạt động được tổ chức bởi Chi đoàn Khoa như lễ đón tân sinh viên năm nhất, các chuyến đi tình nguyện (ví dụ: chuyến đi tình nguyện ở vùng sâu vùng xa), thi văn nghệ...
- Hội thảo với các doanh nghiệp và cựu sinh viên.
- ...

6. Đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh

Chương trình đào tạo rà soát, cập nhật năm 2024 được đối sánh với các trường hợp sau:

- Đối sánh nội bộ: Đối sánh với CĐR và CTĐT năm 2022 của Nhà trường.
- Đối sánh trong nước: CĐR và CTĐT của Nhà trường được đối sánh với các đơn vị đào tạo: Đơn vị Trường Đại học Kinh tế quốc dân; Đơn vị Trường Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Đối sánh quốc tế: Trường SOAS

Kết quả đối sánh được thể hiện qua phụ lục 4: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh.

7. Chiến lược và Phương pháp giảng dạy - học tập

7.1. Phương pháp giảng dạy

Với phương châm lấy người học làm trung tâm, phương pháp giảng dạy của Nhà trường hướng tới phát huy tinh thần tự chủ, tự giác, tự nghiên cứu của người học; phát huy tính sáng tạo của giảng viên trong giảng dạy. Chú trọng phương pháp giảng dạy – học tập chủ động và được thể hiện trong đề cương chi tiết các học phần. Phương pháp giảng dạy phải tương ứng với chuẩn đầu ra của học phần, qua đó góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT Kinh tế phát triển. Các phương pháp giảng dạy và học tập được áp dụng trong CTĐT Kinh tế phát triển cụ thể được thể hiện qua bảng 11 dưới đây:

Bảng 11: Phương pháp giảng dạy - học tập thực hiện trong CTĐT

TT	Phương pháp, hình thức tổ chức giảng dạy	Mục đích	CDR của CTĐT
I	Hình thức tổ chức đào tạo		
1	Giảng dạy, học tập trực tiếp trên lớp	Trang bị những kiến thức nền tảng cho sinh viên, trực tiếp giải đáp các thắc mắc trực tiếp của sinh viên	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10, PLO11, PLO12
2	Giảng dạy, học trực tuyến trên hệ thống LMS/LCMS	Tăng cường khả năng tự học, tự nghiên cứu; nâng cao trách nhiệm bản thân, ý thức và trách nhiệm cho sinh viên	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10, PLO11, PLO12
II	Phương pháp giảng dạy – học tập		
1	Thuyết giảng	Cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng của các học phần một cách khoa học, logic và gợi mở cho sinh viên cách thức chiếm lĩnh tri thức	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO7, PLO9
2	Giải quyết vấn đề	Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học	PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO11, PLO12
3	Học theo tình huống	Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp.	PLO2, PLO4, PLO6, PLO7, PLO12
4	Thảo luận nhóm	Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng làm việc theo nhóm, tăng cường các kỹ năng diễn thuyết, thuyết trình, tinh thần hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ. Bên cạnh đó còn giúp cho sinh viên hiểu sâu sắc hơn kiến thức lý luận và bước đầu vận dụng vào thực tiễn. Ngoài ra, phương pháp này còn giúp sinh viên có được kỹ năng trình bày, kỹ năng tư duy phản biện	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10, PLO11, PLO12
5	Bài tập cá nhân	Giúp sinh viên hiểu rõ hơn kiến thức lý luận và bước đầu vận dụng vào thực tiễn. Đồng thời, thông qua bài tập cá nhân còn giúp sinh viên rèn luyện khả năng tự chủ và chịu trách nhiệm, trang bị kỹ năng trình bày, kỹ năng tư duy logic	PLO2, PLO3, PLO6, PLO10, PLO12

6	Tự học, tự nghiên cứu	Giúp sinh viên tăng cường khả năng tự học, tự nghiên cứu, tự phát triển năng lực bản thân, đồng thời rèn luyện và tăng cường năng lực tự chủ và trách nhiệm của bản thân	PLO6, PLO8, PLO10
7	Trải nghiệm thực tế, thực tập định hướng nghề nghiệp, thực hành nghề nghiệp	Giúp sinh viên tăng cường phương pháp tư duy, kiến thức về chuyên môn đào tạo; kỹ năng nghiên cứu, vận dụng lý thuyết vào giải quyết công việc trong thực tiễn. Đồng thời còn giúp sinh viên rèn luyện phẩm chất đạo đức, ý thức, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10, PLO11, PLO12

7.2. Chiến lược dạy học

Các chiến lược và phương pháp dạy học đã được thiết kế nhằm giúp người học đạt được các mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT Kinh tế phát triển, cụ thể như sau:

Bảng 12: Tương quan giữa chiến lược, phương pháp dạy học và PLO

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
1	Dạy học hướng cung cấp các kiến thức nền tảng lý luận một cách khoa học, logic	Thuyết giảng	- GV thuyết trình, diễn giảng nội dung bài học - SV nghe giảng, ghi chép những ý chính - GV trả lời những thắc mắc của SV	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO7, PLO9
2	Dạy học hướng phát huy tính tích cực và sáng tạo của người học	Giải quyết vấn đề	- Đặt vấn đề (GV tạo tình huống bài học) - Giải quyết vấn đề (GV định hướng đề SV đề xuất giải pháp và thực hiện) - Kết luận và vận dụng	PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO11, PLO12
		Thảo luận nhóm	- Lựa chọn chủ đề (trọng tâm bài học) - Chia nhóm - Giao nhiệm vụ và giám sát nhóm làm việc - Trình bày và thảo luận - Kết luận và mở rộng	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10, PLO11, PLO12
3	Dạy học hướng phát huy tính tự lực, tự nghiên cứu	Bài tập cá nhân	- GV lựa chọn bài tập - Giao nhiệm vụ cho cá nhân - Cá nhân hoàn thành nhiệm vụ được giao - GV kiểm tra và đánh giá kết quả	PLO2, PLO3, PLO6, PLO10, PLO12
		Tự học, tự nghiên cứu	- Xác định mục tiêu học tập, nội dung cần học tập - Lập kế hoạch tự học - Thực hiện theo kế hoạch - Tự đánh giá và tự điều chỉnh - Tổng hợp và vận dụng	PLO6, PLO8, PLO10
4	Dạy học tăng cường năng lực thực hành,	Học theo tình huống	- Đưa ra tình huống thực tế - Nghiên cứu tình huống	PLO6, PLO8, PLO10

	thực nghiệp		- Phân tích, xử lý tình huống - Báo cáo kết quả	
		Trải nghiệm thực tế, thực tập định hướng nghề nghiệp, thực hành nghề nghiệp	- GV xác định mục tiêu, đối tượng, cách thức quan sát, trải nghiệm, thực tập - SV thực tập tại cơ sở thực tập - SV báo cáo kết quả thực tập - Tổng kết, vận dụng	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10, PLO11, PLO12

Bảng 13: Mối liên hệ giữa Chiến lược dạy và học với chuẩn đầu ra PLO

Chiến lược và phương pháp dạy - học		Chuẩn đầu ra CTĐT Kinh tế phát triển (PLOs)											
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12
1	Dạy học hướng cung cấp các kiến thức nền tảng lý luận một cách khoa học, logic	x	x	x	x	x		x		x			
2	Dạy học hướng phát huy tính tích cực và sáng tạo của người học	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Dạy học hướng phát huy tính tự lực, tự nghiên cứu		x	x			x		x		x		x
4	Dạy học tăng cường năng lực thực hành, thực	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

	nghiệp												
--	--------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

8. Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm

8.1. Phương pháp đánh giá

Đánh giá là quá trình ghi lại, lưu trữ và cung cấp thông tin về quá trình học tập của sinh viên. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, thường xuyên và liên tục. Các phương pháp đánh giá được nêu rõ trong chương trình đào tạo này gắn với đề cương chi tiết từng học phần cấu thành nên chương trình đào tạo. Yêu cầu và tiêu chí của từng phương pháp đánh giá của từng học phần được các giảng viên phụ trách học phần đó thiết kế chi tiết và thông báo cho sinh viên vào buổi học đầu tiên. Sau đây là những phương pháp đánh giá được áp dụng trong CTĐT Kinh tế phát triển.

a. Đánh giá tiến trình

- *Đánh giá chuyên cần - Attendance Check (AM1)*

Cùng với tự học, việc có mặt thường xuyên của sinh viên và những đóng góp từ sinh viên trong suốt môn học cũng thể hiện thái độ của sinh viên tới môn học đó.

- *Đánh giá bài tập - Work Assignment (AM2)*

Sinh viên được yêu cầu làm bài tập liên quan đến bài học trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được hoàn thành bởi cá nhân hoặc nhóm và được cho điểm dựa theo những tiêu chí đã thông báo từ trước.

- *Thuyết trình - Oral Presentation (AM3)*

Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan tới hoạt động thuyết trình trong giờ học hoặc sau giờ lên lớp. Các hoạt động này được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể (Rubrics).

- *Nhật kí thực tập - Journal and blogs (AM5)*

Sinh viên viết nhật kí thực tập trong suốt quá trình thực hành để phản ánh hiệu suất và kinh nghiệm trong trải nghiệm học tập. Đây là phương pháp chính để đánh giá sinh viên trong khoá thực tập.

b. Đánh giá tổng kết

- *Thi viết, tự luận - Essay (AM6)*

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của khoá học.

- *Kiểm tra trắc nghiệm - Multiple choice exam (AM7)*

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, tuy nhiên điểm khác biệt là sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

- *Bảo vệ và thi vấn đáp - Oral Exam (AM8)*

Sinh viên được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số học phần để đánh giá năng lực tổng thể của sinh

viên bao gồm kiến thức và kỹ năng thuyết trình. Tất cả các học phần áp dụng kiểm tra vấn đáp đều có tiêu chuẩn đánh giá (Rubrics) và được công bố.

- Viết báo cáo - Written Report (AM9)

Sinh viên được đánh giá thông qua các báo cáo, bao gồm nội dung được trình bày trong báo cáo, cách trình bày, hình vẽ/ hình ảnh trong báo cáo.

- Thuyết trình cá nhân - Oral Presentation (AM10)

Phương pháp đánh giá này rất giống với phương pháp thuyết trình song là đánh giá tổng kết (summative), được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ hoặc sau khoá học).

- Đánh giá làm việc nhóm - Teamwork (AM11)

Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Phiếu đánh giá nhóm và tiêu chí đánh giá được công bố rõ ràng.

- Báo cáo khoá luận - Graduation Thesis/ Report (AM12)

Trong phương pháp này, sinh viên được đánh giá thông qua bài báo cáo trước Hội đồng đánh giá được nhà trường ra quyết định thành lập trên cơ sở đề xuất của Khoa. Sinh viên thuyết trình báo cáo khóa luận của mình trước Hội đồng, giáo viên phản biện và các thành viên Hội đồng nhận xét và nêu ra các câu hỏi. Sinh viên trả lời trực tiếp câu hỏi tại buổi bảo vệ khóa luận. Phương pháp này được sử dụng trong kỳ thực tập để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức, kỹ năng và thái độ đối với những bạn đủ điều kiện bảo vệ khóa luận theo qui định. Hội đồng đánh giá sẽ cho điểm theo Rubric được cung cấp bởi Khoa/Bộ môn. Điểm đánh giá khóa luận tốt nghiệp là điểm trung bình của các thành viên Hội đồng, được Hội đồng quyết định.

Bảng 14: Sự tương thích giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra CTĐT

Phương pháp đánh giá		Chuẩn đầu ra CTĐT Kinh tế phát triển (PLOs)											
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12
Đánh giá tiến trình													
1	Đánh giá chuyên cần										x		
2	Đánh giá bài tập		x	x			x				x		x
3	Thuyết trình						x				x		x
4	Nhật ký thực tập						x		x		x		x
Đánh giá tổng kết													
1	Thi viết, tự luận	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x

2	Kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x
3	Bảo vệ và thi vấn đáp	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	Viết báo cáo	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5	Thuyết trình cá nhân						x				x		x
6	Đánh giá làm việc nhóm						x		x				
7	Báo cáo khoá luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

8.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá

Các phương pháp đánh giá khác nhau được xây dựng dưới dạng các Rubric (R) đánh giá dựa vào thang đánh giá Bloom và PLO.

Bảng 15: Rubric Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Trọng số (%)	Điểm							
		10	9	8	7	6	5	4	<4
Tham gia tiết học	30	Đi học đủ	Nghỉ 1 tiết	Nghỉ 2 tiết	Nghỉ 3-4 tiết	Nghỉ 5-6 tiết	Nghỉ 7 - 8 tiết	Nghỉ 9 - 10 tiết	Nghỉ học quá số tiết quy định
Đi học	30	Đúng giờ	Muộn 1 tiết	Muộn 2 tiết	Muộn 3-4 tiết	Muộn 5-6 tiết	Muộn 7 tiết	Muộn 8 tiết	Muộn từ 9 tiết trở lên
Ý thức học tập trong giờ học	40	Thái độ học tập tích cực, tham gia phát biểu xây dựng bài từ 3 lần trở lên	Thái độ học tập tích cực, tham gia phát biểu xây dựng bài từ 2 lần trở lên	Thái độ học tập tích cực, tham gia phát biểu xây dựng bài từ 1 lần trở lên	Ý thức học tập khá, tham gia phát biểu xây dựng bài từ 2 lần trở lên	Ý thức học tập khá, tham gia phát biểu xây dựng bài từ 1 lần trở lên	Ý thức học tập khá, không phát biểu xây dựng bài	Thái độ học tập chưa tích cực, không phát biểu xây dựng bài	Thái độ học tập không tốt, không phát biểu xây dựng bài

Bảng 16: Rubric Đánh giá thuyết trình, thảo luận nhóm

Tiêu chí	Trọng số (%)	Điểm							
		10	9	8	7	6	5	4	<4
Nội dung bài thảo luận	50	Nội dung phù	Nội dung phù	Nội dung phù	Nội dung phù	Nội dung phù	Nội dung phù	Nội dung chỉ đáp	Nội dung chưa

		hợp, đáp ứng tốt yêu cầu. Số liệu, hình ảnh minh họa rõ ràng, phong phú, trình bày đẹp	hợp, đáp ứng tốt yêu cầu. Số liệu, hình ảnh minh họa rõ ràng, phong phú.	hợp, đáp ứng tốt yêu cầu. Số liệu, hình ảnh minh họa rõ ràng.	hợp, đáp ứng tốt yêu cầu. Số liệu, hình ảnh minh họa rõ ràng, phong phú.	hợp, đáp ứng tốt yêu cầu. Số liệu, hình ảnh minh họa rõ ràng.	hợp, đáp ứng tốt yêu cầu. Số liệu, hình ảnh minh họa chưa rõ ràng.	ứng một phần yêu cầu. Số liệu, hình ảnh minh họa chưa rõ ràng.	đáp ứng yêu cầu. Số liệu, hình ảnh minh họa chưa rõ ràng.
Trình bày slide	20	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng. Thuật ngữ sử dụng đơn giản, dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng. Thuật ngữ sử dụng đơn giản, dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng. Thuật ngữ sử dụng đơn giản, dễ hiểu.	Slide trình bày với bố cục khá rõ ràng, logic. Thuật ngữ sử dụng đơn giản, dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày	Slide trình bày với bố cục khá rõ ràng, logic. Thuật ngữ sử dụng đơn giản, dễ hiểu.	Slide trình bày với số lượng phù hợp. Thuật ngữ sử dụng đơn giản, dễ hiểu	Slide trình bày sơ sài, chỉ đáp ứng một phần yêu cầu.	Slide trình bày sơ sài, chưa đáp ứng yêu cầu.
Thuyết trình, thảo luận	30	Trình bày rõ ràng, lưu loát, thu hút sự chú ý của người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời	Trình bày rõ ràng, lưu loát, thu hút sự chú ý của người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời	Trình bày rõ ràng, lưu loát, thu hút sự chú ý của người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung	Trình bày rõ ràng, lưu loát, thu hút sự chú ý của người nghe. Người nghe có thể hiểu nội dung trình bày. Thời gian	Trình bày khá rõ ràng. Người nghe có thể hiểu nội dung trình bày. Thời gian đúng quy định. Trả lời khá tốt	Trình bày chưa rõ ràng. Người nghe chỉ hiểu một phần nội dung trình bày. Thời gian trình bày không đúng	Trình bày chưa rõ ràng. Người nghe chỉ hiểu một phần nội dung trình bày. Thời gian trình bày không đúng	Trình bày chưa rõ ràng. Người nghe không hiểu nội dung trình bày. Thời gian trình bày không đúng quy

		gian trình bày đúng quy định. Trả lời tốt các câu hỏi có liên quan	gian trình bày đúng quy định. Trả lời khá tốt các câu hỏi có liên quan	trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. Trả lời khá tốt các câu hỏi có liên quan	trình bày đúng quy định. Trả lời khá tốt các câu hỏi có liên quan	các câu hỏi có liên quan	quy định. Trả lời chưa tốt các câu hỏi có liên quan	quy định. Trả lời chưa tốt các câu hỏi có liên quan	định. Trả lời chưa tốt các câu hỏi có liên quan
--	--	--	---	---	---	-----------------------------------	--	--	---

Bảng 17: Rubric Đánh giá bài tập

Tiêu chí	Trọng số (%)	Điểm							
		10	9	8	7	6	5	4	<4
Nội bài tập	20	Nội bài tập đầy đủ, đúng thời gian quy định	Nội bài tập đầy đủ, chậm 1 ngày so với thời gian quy định	Nội bài tập đầy đủ, chậm 2 ngày so với thời gian quy định	Nội bài tập đầy đủ, chậm 3 ngày so với thời gian quy định	Nội bài tập chưa đầy đủ, chậm 1 ngày so với thời gian quy định	Nội bài tập chưa đầy đủ, chậm 2 ngày so với thời gian quy định	Nội bài tập chưa đầy đủ, chậm 3 ngày so với thời gian quy định	Không nội bài tập
Trình bày bài tập	30	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic. Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic. Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng,	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic. Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng.	Bài tập trình bày đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic. Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng.	Bài tập trình bày đầy đủ, còn một số lỗi về trình bày. Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng.	Bài tập trình bày lộn xộn, chỉ đáp ứng một phần yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập chưa phù hợp	Bài tập trình bày lộn xộn, chưa đáp ứng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp	Không có bài tập

		thể, hợp lý	khoa học.						
Nội dung bài tập	50	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Kết quả tính toán chưa thực sự rõ ràng.	Nội dung bài tập đáp ứng một phần theo yêu cầu nhiệm vụ. Kết quả tính toán rõ ràng, chi tiết	Nội dung bài tập đáp ứng một phần theo yêu cầu nhiệm vụ. Kết quả tính toán chưa rõ ràng, chi tiết	Nội dung bài tập chưa đáp ứng theo yêu cầu nhiệm vụ. Kết quả tính toán chưa rõ ràng, chi tiết	Không có bài tập

- Đối với thi viết, tự luận; trắc nghiệm; thi vấn đáp: Tiêu chí đánh giá và thang điểm dựa trên đề thi và đáp án kèm theo.

- Đối với báo cáo thực tập môn học, báo cáo thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp (chấm chéo hoặc thuyết trình bảo vệ trước Hội đồng): Tiêu chí đánh giá và thang điểm dựa trên Phiếu đánh giá do Khoa quy định.

8.3. Hệ thống tính điểm đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học

a. Để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số theo thang điểm 4 như sau:

A tương ứng với 4

B tương ứng với 3

C tương ứng với 2

D tương ứng với 1

F tương ứng với 0

b. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

a_i là điểm của học phần thứ i

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i

n là tổng số học phần.

c. Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,60 đến 4,00:	Xuất sắc;
Từ 3,20 đến cận 3,60:	Giỏi;
Từ 2,50 đến cận 3,20:	Khá;
Từ 2,00 đến cận 2,50:	Trung bình;
Từ 1,00 đến cận 2,00:	Yếu;
Dưới 1,00:	Kém.

d. Điểm đánh giá bộ phận đối với một học phần gồm:

- + Điểm kiểm tra thường xuyên: 30%
- + Điểm thi giữa học phần: 20%
- + Điểm thi kết thúc học phần: 50%

E. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY

9.1. *Đội ngũ giảng viên giảng dạy CTĐT*

Mô tả khái quát về đội ngũ giảng viên giảng dạy CTĐT Kinh tế phát triển

(Phụ lục 5: Danh sách giảng viên phụ trách và giảng dạy CTĐT Kinh tế phát triển)

9.2. *Điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo*

- Mô tả về điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo : Các phòng thực hành và các hệ thống thiết bị quan trọng ; Thư viện, trang Web.

- Điều kiện cơ sở vật chất được thể hiện tại phụ lục 6 : Cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

F. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

CTĐT Kinh tế phát triển được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2024 (Khóa 21)

Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết và thực hiện kế hoạch đào tạo nhằm thực hiện các mục tiêu, đáp ứng CDR CTĐT, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội.

CTĐT được rà soát và cập nhật 02 (hai) năm một lần hoặc khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa nộp bản báo cáo về Trường (qua Phòng Đào tạo) để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành.

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TRƯỞNG KHOA

(Đã ký)

PGS.TS. Đinh Hồng Linh

PGS.TS. Nguyễn Tiến Long

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Báo cáo kết quả khảo sát nhà tuyển dụng/ cựu người học và truyền tải vào CDR CTĐT Kinh tế phát triển

Phụ lục 2: Đề cương chi tiết học phần CTĐT Kinh tế phát triển

Phụ lục 3: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về các học phần được rà soát và điều chỉnh

Phụ lục 4: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh

Phụ lục 5: Danh sách giảng viên phụ trách và giảng dạy CTĐT Kinh tế phát triển

Phụ lục 6: Cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh